

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)

M.S.N.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-37

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa, được thành lập theo quyết định số 5614/QĐ/UBND ngày 07/10/1993 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 31/03/2015, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã đưa ra Quyết định số 1365/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500161922 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Văn phòng Công ty được đặt tại: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Đức Chính	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2020
Ông Lê Duy Anh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2020
Bà Đặng Thanh Thùy	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2020
Ông Nguyễn Đức Cường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2020
Ông Lê Việt Bằng	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2020
Ông Đoàn Hương Sơn	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Duy Anh	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2020
Bà Đặng Thanh Thùy	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đào Ngọc Thu	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2020
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2020
Bà Tạ Minh Châu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 11 tháng 04 năm 2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Văn phòng Công ty.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Văn phòng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Lê Duy Anh
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Văn phòng Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam được lập ngày 28 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0777-2018-002-1
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		253.374.711.193	254.348.454.234
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.212.231.686	12.181.891.145
111	1. Tiền		5.212.231.686	12.181.891.145
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		111.211.947.437	144.368.253.082
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	69.924.163.723	118.004.805.615
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	31.720.435.424	20.871.343.759
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		4.375.253.706	208.706.182
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.373.819.718	5.508.073.374
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(594.813.586)	(637.764.300)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		413.088.452	413.088.452
140	III. Hàng tồn kho	9	130.376.215.599	96.392.366.671
141	1. Hàng tồn kho		130.376.215.599	96.392.366.671
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		6.574.316.471	1.405.943.336
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.597.124.501	1.366.164.555
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.532.552.025	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	444.639.945	39.778.781
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		163.391.830.621	158.944.310.986
220	I. Tài sản cố định		130.829.167.523	132.587.088.496
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	130.172.194.576	132.215.928.650
222	- Nguyên giá		340.277.900.059	331.611.919.813
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(210.105.705.483)	(199.395.991.163)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	656.972.947	371.159.846
228	- Nguyên giá		3.445.337.628	3.061.637.628
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.788.364.681)	(2.690.477.782)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	7.106.545.381	420.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.106.545.381	420.000.000
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	16.336.701.068	16.336.701.068
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.336.701.068	16.336.701.068
260	IV. Tài sản dài hạn khác		9.119.416.649	9.600.521.422
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	9.119.416.649	9.600.521.422
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		416.766.541.814	413.292.765.220

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		205.219.894.388	184.745.926.890
310	I. Nợ ngắn hạn		183.605.450.299	172.549.486.024
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	41.782.123.093	50.834.498.521
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	9.029.486.802	5.860.752.206
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	892.601.469	10.731.217.447
314	4. Phải trả người lao động		5.687.363.982	11.891.203.891
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	136.949.652	71.632.823
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	26.083.576.137	9.539.401.201
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	98.293.845.123	83.383.325.896
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.120.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		579.504.041	237.454.039
330	II. Nợ dài hạn		21.614.444.089	12.196.440.866
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	21.614.444.089	12.196.440.866
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		211.546.647.426	228.546.838.330
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	211.546.647.426	228.546.838.330
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		210.965.000.000	210.965.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		210.965.000.000	210.965.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(100.000.000)	(100.000.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		681.647.426	17.681.838.330
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.560.535.854	1.695.499.862
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(878.888.428)	15.986.338.468
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		416.766.541.814	413.292.765.220

Đặng Thị Hoa
Người lập

Bùi Tiến Tuấn
Kế toán trưởng

Lê Duy Anh
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	204.067.814.736	197.517.264.606
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	5.486.513.680	3.155.690.158
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		198.581.301.056	194.361.574.448
11	4. Giá vốn hàng bán	24	162.704.021.487	153.836.468.797
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.877.279.569	40.525.105.651
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	449.737.428	57.309.880.285
22	7. Chi phí tài chính	26	3.682.814.426	1.708.787.292
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.911.091.753	1.351.548.460
25	8. Chi phí bán hàng	27	15.657.089.661	14.452.947.201
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	18.142.389.564	18.571.806.763
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.155.276.654)	63.101.444.680
31	11. Thu nhập khác	29	605.143.506	2.096.195.854
32	12. Chi phí khác	30	328.755.280	4.424.306
40	13. Lợi nhuận khác		276.388.226	2.091.771.548
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(878.888.428)	65.193.216.228
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	1.882.988.960
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(878.888.428)	63.310.227.268



Đặng Thị Hoa
Người lập

Bùi Tiến Tuấn
Kế toán trưởng

Lê Duy Anh
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(878.888.428)	65.193.216.228
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.807.601.219	9.632.047.338
03	- Các khoản dự phòng		1.077.049.286	1.579.670.387
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(21.601.803)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(24.575.403)	(57.262.974.614)
06	- Chi phí lãi vay		2.911.091.753	1.351.548.460
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.892.278.427	20.471.905.996
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		34.343.549.674	36.018.067.822
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(33.983.848.928)	(56.443.913.579)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(25.601.210.316)	(11.708.259.917)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(749.855.173)	(841.531.966)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.860.514.924)	(1.464.420.514)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.780.045.513)	(1.173.414.201)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	6.770.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(967.950.000)	(65.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.707.596.753)	(15.200.196.359)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.698.988.418)	(33.325.835.299)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	10.000.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		342.278.160	2.060.810.230
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.356.710.258)	(21.265.025.069)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		177.553.488.465	144.842.909.111
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(154.438.605.913)	(127.649.621.911)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.235.000)	(13.084.019.303)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		23.094.647.552	4.109.267.897
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.969.659.459)	(32.355.953.531)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.181.891.145	36.727.488.435
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	15.457.440
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>5.212.231.686</u>	<u>4.386.992.344</u>



Đặng Thị Hoa
Người lập

Bùi Tiến Tuấn
Kế toán trưởng

Lê Duy Anh
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa, được thành lập theo quyết định số 5614/QĐ/UBND ngày 07/10/1993 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 31/03/2015, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã đưa ra Quyết định số 1365/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500161922 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 09 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Văn phòng Công ty được đặt tại: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 210.965.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 210.965.000.000 đồng; tương đương 21.096.500 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nội thất.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Văn phòng Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ dùng kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân loại vào đâu (chi tiết: Sản xuất thiết bị văn phòng bằng kim loại; cửa an toàn; kết sắt, hộp và ống tuýp có thể gấp lại được, đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự; đinh vít, bulong, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân loại vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, đến thời điểm 30/06/2020, việc phân phối lợi nhuận tại công ty liên kết của Công ty là Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội vẫn chưa được Hội đồng thành viên thông qua, do đó Công ty chưa nhận được khoản lợi nhuận từ bên liên kết, dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước (lợi nhuận được chia từ công ty liên kết ghi nhận trong kỳ trước là 56 tỷ đồng). Điều này là nguyên nhân chủ yếu khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này của Văn phòng Công ty giảm mạnh so với 06 tháng đầu năm 2019.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Văn phòng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Văn phòng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Văn phòng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Văn phòng Công ty mở tài khoản
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Văn phòng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm lập báo cáo tài chính của bên liên kết là ngày 31/03/2020.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Văn phòng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Văn phòng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Văn phòng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Văn phòng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do Văn phòng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các mặt hàng nội thất và chủ yếu hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Văn phòng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	33.713.126	32.419.988
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.178.518.560	12.149.471.157
	<u><u>5.212.231.686</u></u>	<u><u>12.181.891.145</u></u>

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

4 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	16.336.701.068	-	16.336.701.068	-
	16.336.701.068	-	16.336.701.068	-

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội được thành lập và hoạt động tại tỉnh Vĩnh Phúc, hoạt động chính là sản xuất kinh doanh các sản phẩm nội thất ô tô. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội cùng là 30%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Văn phòng Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 35.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	1.587.243.321	-	3.718.036.432	-
- Công ty Cổ phần Nội thất Xuân Hòa	7.576.139.154	-	18.704.235.471	-
- Công ty Cổ phần Nội thất và Thiết bị Kỹ thuật Hà Nội	12.253.468.312	-	15.060.767.250	-
- SANKIN CORPORATION	4.301.532.461	-	7.457.726.676	-
- Phải thu khách hàng khác	44.205.780.475	(594.813.585)	73.064.039.786	(637.764.300)
	69.924.163.723	(594.813.585)	118.004.805.615	(637.764.300)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	1.587.243.321	-	3.718.036.432	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Nội thất Xuân Hòa	7.355.553.703	-	7.464.953.104	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Minh Nguyễn	-	-	2.721.459.004	-
- Dongguan Tongda Storage Serve Co, LTD	514.761.878	-	2.233.955.801	-
- Salvagnini Italia S.p.A.	17.402.428.636	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	6.447.691.207	-	8.450.975.850	-
	31.720.435.424	-	20.871.343.759	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	317.702.757	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	711.907	-	834.793	-
- Tạm ứng	1.348.404.882	-	2.301.073.446	-
- Ký cược, ký	2.596.690.100	-	2.462.164.668	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	1.213.639.898	-	-	-
- Phải thu khác	214.372.931	-	426.297.710	-
	5.373.819.718	-	5.508.073.374	-

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

8 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thăng Phát	363.349.696	-	363.349.696	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Vân Hải Phong	49.304.211	-	117.867.211	-
- Các khoản khác	461.826.539	279.666.860	336.263.229	179.715.836
	874.480.446	279.666.860	817.480.136	179.715.836

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	53.065.614.800	-	51.802.233.986	-
Công cụ, dụng cụ	742.125.331	-	930.477.504	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.457.134.659	-	27.349.151.912	-
Thành phẩm	31.628.741.004	-	9.735.724.151	-
Hàng hoá	9.482.599.805	-	6.574.779.118	-
	130.376.215.599	-	96.392.366.671	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	420.000.000	420.000.000
- Thi công cải tạo mặt bằng vườn táo số 2	390.000.000	390.000.000
- Chi phí lập hồ sơ thiết kế nhà xưởng mới	30.000.000	30.000.000
Mua sắm tài sản cố định	6.497.965.381	-
- Máy đột động cơ điện kép AC-Servo	6.366.390.000	-
- Chi phí lắp máy phân xưởng bender	78.386.620	-
- Máy P4Lend	53.188.761	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	188.580.000	-
- Chi phí sửa chữa cải tạo showroom T1	188.580.000	-
	7.106.545.381	420.000.000

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	86.110.368.027	226.607.458.009	14.377.852.909	4.516.240.868	331.611.919.813
- Mua trong kỳ	-	7.027.315.259	341.000.000	638.197.000	8.006.512.259
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	475.712.555	79.205.432	72.500.000	32.050.000	659.467.987
Số dư cuối kỳ	86.586.080.582	233.713.978.700	14.791.352.909	5.186.487.868	340.277.900.059
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	52.569.048.781	132.741.200.675	9.863.827.779	4.221.913.928	199.395.991.163
- Khấu hao trong kỳ	2.242.142.339	7.559.387.959	771.169.333	137.014.689	10.709.714.320
Số dư cuối kỳ	54.811.191.120	140.300.588.634	10.634.997.112	4.358.928.617	210.105.705.483
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	33.541.319.246	93.866.257.334	4.514.025.130	294.326.940	132.215.928.650
Tại ngày cuối kỳ	31.774.889.462	93.413.390.066	4.156.355.797	827.559.251	130.172.194.576

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 68.423.201.751 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 115.217.100.704 đồng.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.927.585.128	134.052.500	3.061.637.628
- Mua trong kỳ	383.700.000	-	383.700.000
Số dư cuối kỳ	3.311.285.128	134.052.500	3.445.337.628
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.636.568.481	53.909.301	2.690.477.782
- Khấu hao trong kỳ	84.481.645	13.405.254	97.886.899
Số dư cuối kỳ	2.721.050.126	67.314.555	2.788.364.681
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	291.016.647	80.143.199	371.159.846
Tại ngày cuối kỳ	590.235.002	66.737.945	656.972.947

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.567.585.128 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	996.582.385	1.118.369.180
Chi phí làm biển quảng cáo	1.505.833.331	10.666.664
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	94.708.785	237.128.711
	2.597.124.501	1.366.164.555
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.693.938.602	6.827.037.737
Chi phí sửa chữa tài sản	1.952.448.986	2.252.349.972
Tiền thuê đất	473.029.061	521.133.713
	9.119.416.649	9.600.521.422

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Kết cấu Thép 568	2.303.474.073	2.303.474.073	2.200.584.539	2.200.584.539
- Công ty TNHH Gia Anh Hải Dương	1.399.354.339	1.399.354.339	2.058.884.135	2.058.884.135
- Công ty Cổ phần Thép và Vật tư	-	-	2.048.588.618	2.048.588.618
- Công ty CP thương mại và truyền thông VINASING	1.650.000.000	1.650.000.000	-	-
- Công ty TNHH Amada Việt Nam	5.602.423.200	5.602.423.200	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	30.826.871.481	30.826.871.481	44.526.441.229	44.526.441.229
	41.782.123.093	41.782.123.093	50.834.498.521	50.834.498.521

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty CP Thăng Long (TALIMEX)	-	1.302.688.872
- Ban quản lý dự án các công trình Bưu điện - Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	2.492.560.411	-
- Phạm Thành Trung	2.844.034.687	1.703.196.392
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	3.692.891.704	2.854.866.942
	9.029.486.802	5.860.752.206

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.930.633.773	6.150.727.734	11.506.779.613	425.418.106	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	39.778.781	-	653.570.944	613.792.163	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.760.823.674	-	5.780.045.513	19.221.839	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	39.760.000	888.856.746	527.717.158	-	400.899.588
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	505.906.144	14.204.263	-	491.701.881
Các loại thuế khác	-	-	22.705.185	22.705.185	-	-
	39.778.781	10.731.217.447	8.221.766.753	18.465.243.895	444.639.945	892.601.469

Quyết toán thuế của Văn phòng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	122.209.652	71.632.823
- Trích trước chi phí quảng cáo online	14.740.000	-
	136.949.652	71.632.823

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	233.457.955	233.457.955
- Kinh phí công đoàn	211.132.755	386.337.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	125.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	19.022.766.000	65.151.000
- Phải trả về thường đại lý	7.806.047	2.112.806.047
- Chiết khấu doanh số	1.658.500.040	951.772.775
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam	3.497.228.037	3.297.228.037
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.452.685.303	2.367.648.387
	<u>26.083.576.137</u>	<u>9.539.401.201</u>
Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>	<u>3.497.228.037</u>	<u>3.297.228.037</u>

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	75.644.587.545	75.644.587.545	163.436.818.649	150.187.561.071	88.893.845.123	88.893.845.123
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽¹⁾	28.383.211.686	28.383.211.686	16.703.186.901	15.232.270.108	29.854.128.479	29.854.128.479
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽²⁾	47.261.375.859	47.261.375.859	146.733.631.748	134.955.290.963	59.039.716.644	59.039.716.644
Vay dài hạn đến hạn trả	7.738.738.351	7.738.738.351	9.400.000.000	7.738.738.351	9.400.000.000	9.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽³⁾	1.176.666.667	1.176.666.667	7.400.000.000	1.176.666.667	7.400.000.000	7.400.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁴⁾	6.562.071.684	6.562.071.684	2.000.000.000	6.562.071.684	2.000.000.000	2.000.000.000
	83.383.325.896	83.383.325.896	172.836.818.649	157.926.299.422	98.293.845.123	98.293.845.123
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽³⁾	3.530.000.000	3.530.000.000	15.330.309.714	970.000.000	17.890.309.714	17.890.309.714
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁴⁾	16.405.179.217	16.405.179.217	-	3.281.044.842	13.124.134.375	13.124.134.375
	19.935.179.217	19.935.179.217	15.330.309.714	4.251.044.842	31.014.444.089	31.014.444.089
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.738.738.351)	(7.738.738.351)	(9.400.000.000)	(7.738.738.351)	(9.400.000.000)	(9.400.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	12.196.440.866	12.196.440.866			21.614.444.089	21.614.444.089

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội bao gồm 02 hợp đồng tín dụng sau:

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 730-000-791630 ngày 13/05/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của kế ước: 03 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: 4,9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 15.297.528.479 đồng;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Không áp dụng tài sản đảm bảo.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 735-000-089486 ngày 16/06/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 630.000 USD;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến 23/12/2020;
- + Lãi suất cho vay: 0,75%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 14.556.600.000 đồng;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Không áp dụng tài sản đảm bảo.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 11/2019-HĐCVHM/NHCT260-XH ngày 29/11/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất của Công ty;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: chi tiết trên từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 59.039.716.644 đồng;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Các tài sản đảm bảo được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 220806/HĐTC ngày 22/10/2008 và Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 22.08.07/HĐTC ngày 22/10/2008.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam bao gồm các Hợp đồng sau:

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 02/2020-HĐCVTL/NHCT260-XHVN ngày 18/02/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 26 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản Nợ đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: chi tiết trên từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 12.968.357.214 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 5.200.000.000 đồng;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Các tài sản đảm bảo được quy định trên Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02-2020/HĐBĐ/NHCT 260 - XH ngày 18/02/2020.

(3.2) Hợp đồng tín dụng số 69/2019-HĐCVTL/NHCT260-XHVN ngày 26/12/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 6 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: chi tiết trên từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 4.921.952.500 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 2.000.000.000 đồng;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Các tài sản đảm bảo được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 220806/HĐTC ngày 22/10/2008; Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 22.08.07/HĐTC ngày 22/10/2008; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 08/2019/HĐBĐ/NHCT 260- XH tháng 12/2019 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 09/2019/HĐBĐ/NHCT 260- XH tháng 12/2019.

(4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 801700117391 ngày 27/03/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 27,7 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua máy móc thiết bị;
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,45%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 13.124.134.375 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 2.000.000.000 đồng;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Không áp dụng Tài sản đảm bảo.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	210.965.000.000	(100.000.000)	12.718.749.862	223.583.749.862
Lãi trong kỳ trước	-	-	63.310.227.268	63.310.227.268
Phân phối lợi nhuận	-	-	(11.023.250.003)	(11.023.250.003)
Số dư cuối kỳ trước	210.965.000.000	(100.000.000)	65.005.727.127	275.870.727.127
Số dư đầu năm nay	210.965.000.000	(100.000.000)	17.681.838.330	228.546.838.330
Điều chỉnh lợi nhuận từ Chi nhánh Hà Nội về Văn Phòng	-	-	4.166.547.524	4.166.547.524
Lỗ trong kỳ này	-	-	(878.888.428)	(878.888.428)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(20.287.850.000)	(20.287.850.000)
Số dư cuối kỳ này	210.965.000.000	(100.000.000)	681.647.426	211.546.647.426

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/04/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận lũy kế đến năm 2019 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019	79.096.724.915
Lợi nhuận các năm trước chuyển sang	6.011.160.939
Phân phối lợi nhuận:	83.547.350.000
- Chi thường HĐQT- Ban điều hành	810.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	500.000.000
- Chi trả cổ tức (bằng 39% Vốn điều lệ)	82.237.350.000
Trong đó	
- Tạm ứng cổ tức trong năm 2019 (bằng 30% Vốn điều lệ)	63.259.500.000
- Cổ tức phải trả trong năm 2020 (bằng 9% Vốn điều lệ)	18.977.850.000
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại chuyển sang năm 2020	1.560.535.854

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần VAC Việt Nam	25,72%	54.270.000.000	25,72%	54.270.000.000
Ông Đoàn Hương Sơn	11,89%	25.073.230.000	11,89%	25.073.230.000
Bà Bùi Thị Hiền	13,67%	28.832.480.000	13,67%	28.832.480.000
Các cổ đông khác	48,68%	102.689.290.000	48,68%	102.689.290.000
Cổ phiếu quỹ	0,05%	100.000.000	0,05%	100.000.000
	100%	210.965.000.000	100%	210.965.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210.965.000.000	210.965.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<u>210.965.000.000</u>	<u>210.965.000.000</u>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>210.965.000.000</u>	<u>210.965.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	65.151.000	2.708.123.300
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	18.977.850.000	10.523.250.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	18.977.850.000	10.523.250.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(20.235.000)	(13.084.019.300)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(20.235.000)	(13.084.019.300)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>19.022.766.000</u>	<u>147.354.000</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.096.500	21.096.500
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.096.500	21.096.500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.096.500	21.096.500
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	10.000	10.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.086.500	21.086.500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.086.500	21.086.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất như sau:

Hợp đồng thuê đất tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hoà, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất từ năm 2007 đến năm 2055. Diện tích khu đất thuê là 126.373 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Hợp đồng thuê đất tại số 7 phố Yên Thế, phường Điện Biên, quận Ba Đình, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm trụ sở văn phòng giao dịch từ năm 2006 đến năm 2025. Diện tích khu đất thuê là 188 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	968,38	35.443,46

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>06 tháng đầu năm 2020</u>	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hàng hóa	9.327.988.227	7.922.127.241
Doanh thu bán thành phẩm	194.700.635.605	189.552.683.366
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.190.904	42.453.999
	<u><u>204.067.814.736</u></u>	<u><u>197.517.264.606</u></u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<u><u>11.234.801.974</u></u>	<u><u>13.052.245.480</u></u>

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>06 tháng đầu năm 2020</u>	<u>06 tháng đầu năm 2019</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.676.361.232	2.888.298.081
Hàng bán bị trả lại	-	260.054.917
Giảm giá hàng bán	1.810.152.448	7.337.160
	<u><u>5.486.513.680</u></u>	<u><u>3.155.690.158</u></u>

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	153.350.659.495	147.363.782.687
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.353.361.992	6.472.686.110
	162.704.021.487	153.836.468.797
Giá vốn đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	8.887.266.589	9.733.263.633

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	24.575.403	1.262.974.614
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	282.632.000	20.248.153
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	56.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	142.530.025	5.055.715
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	21.601.803
	449.737.428	57.309.880.285

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.911.091.753	1.351.548.460
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	411.844.079	313.929.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	359.878.594	43.308.932
	3.682.814.426	1.708.787.292

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	439.767.660	493.100.248
Chi phí nhân công	4.061.857.000	3.848.615.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	205.806.990	225.548.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.743.321	657.967.857
Chi phí khác bằng tiền	10.688.914.690	9.227.715.990
	15.657.089.661	14.452.947.201

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	765.599.727	484.225.929
Chi phí nhân công	9.859.755.000	9.340.608.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.104.670.724	1.229.555.901
Thuế, phí, lệ phí	-	357.439.211
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(42.950.714)	79.670.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.073.364.430	6.979.575.910
Chi phí khác bằng tiền	381.950.397	100.730.953
	18.142.389.564	18.571.806.763

29 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	38.623.000	7.885.550
Hoàn thuế nhập khẩu	553.463.455	-
Thu nhập từ thanh lý linh kiện máy sau sửa chữa	-	2.078.880.000
Thu nhập khác	13.057.051	9.430.304
	605.143.506	2.096.195.854

30 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	11.052.523	4.424.306
Chi phí khác	317.702.757	-
	328.755.280	4.424.306

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(878.888.428)	65.193.216.228
Các khoản điều chỉnh tăng	221.728.571	221.728.571
- Chi phí không hợp lệ	221.728.571	221.728.571
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(56.000.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(56.000.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(657.159.857)	9.414.944.799
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	1.882.988.960
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	5.760.823.675	1.173.414.201
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(5.780.045.514)	(1.173.414.201)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(19.221.839)	1.882.988.960

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.325.461.095	181.227.934.136
Chi phí nhân công	28.765.434.291	25.058.289.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.807.601.219	9.632.047.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.090.422.297	9.735.968.847
Chi phí khác bằng tiền	11.401.084.866	5.885.666.226
	<u>199.390.003.768</u>	<u>231.539.906.062</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.212.231.686	-	12.181.891.145	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.297.983.441	(594.813.585)	123.512.878.989	(637.764.300)
	<u>80.510.215.127</u>	<u>(594.813.585)</u>	<u>135.694.770.134</u>	<u>(637.764.300)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			119.908.289.212	95.579.766.762
Phải trả người bán, phải trả khác			67.865.699.230	60.373.899.722
Chi phí phải trả			136.949.652	71.632.823
			<u>187.910.938.094</u>	<u>156.025.299.307</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Văn phòng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Văn phòng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Văn phòng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Văn phòng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Văn phòng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Văn phòng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Văn phòng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Văn phòng Công ty. Văn phòng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.212.231.686	-	-	5.212.231.686
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.703.169.856	-	-	74.703.169.856
	79.915.401.542	-	-	79.915.401.542
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.181.891.145	-	-	12.181.891.145
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.875.114.689	-	-	122.875.114.689
	135.057.005.834	-	-	135.057.005.834

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Văn phòng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Văn phòng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	98.293.845.123	21.614.444.089	-	119.908.289.212
Phải trả người bán, phải trả khác	67.865.699.230	-	-	67.865.699.230
Chi phí phải trả	136.949.652	-	-	136.949.652
	166.296.494.005	21.614.444.089	-	187.910.938.094
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	83.383.325.896	12.196.440.866	-	95.579.766.762
Phải trả người bán, phải trả khác	60.373.899.722	-	-	60.373.899.722
Chi phí phải trả	71.632.823	-	-	71.632.823
	143.828.858.441	12.196.440.866	-	156.025.299.307

Văn phòng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Văn phòng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Văn phòng Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
		2020	2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		11.234.801.974	13.052.245.480
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	11.234.801.974	13.052.245.480
Giá vốn liên quan đến doanh thu bán hàng		8.887.266.589	9.733.263.633
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	8.887.266.589	9.733.263.633
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	56.000.000.000
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	-	56.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu khách hàng		1.587.243.321	3.718.036.432
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	1.587.243.321	3.718.036.432
Phải trả khác		3.497.228.037	3.297.228.037
Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Xuân Hòa Việt Nam	Chi nhánh	3.497.228.037	3.297.228.037

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2020	2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	585.194.000	548.963.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	968.138.000	854.465.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Đặng Thị Hoa
Người lập**Bùi Tiến Tuấn**
Kế toán trưởng**Lê Duy Anh**
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 28 tháng 08 năm 2020